



NGÂN HÀNG TNHH MỘT THÀNH VIÊN HSBC (VIỆT NAM)

BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN VỐN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Theo Thông tư số 41/2016/TT-NHNN ngày 30 tháng 12 năm 2016

và các sửa đổi bổ sung đang có hiệu lực



**BÁO CÁO CÔNG BỐ THÔNG TIN CỦA NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
NGÂN HÀNG TNHH MỘT THÀNH VIÊN HSBC (VIỆT NAM)
VỀ TỶ LỆ AN TOÀN VỐN TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

Khoản mục	Chỉ tiêu	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng
A	Vốn tự có (A) = (A1) + (A2) – (A3)	22.308.867	20.365.457
A1	Vốn cấp 1	21.835.184	19.914.883
A2	Vốn cấp 2	473.683	450.574
A3	Khoản phải trừ khỏi vốn tự có	-	-
B	Tài sản có rủi ro tín dụng (B) = (B1) + (B2)	103.953.317	101.066.625
B1	Rủi ro tín dụng khách hàng	103.854.339	100.969.290
B2	Rủi ro tín dụng đối tác	98.978	97.335
C	Vốn yêu cầu cho rủi ro thị trường (C) = (C1) + (C2)	41.632	-
C1	Rủi ro lãi suất	-	-
C2	Rủi ro ngoại hối	41.632	-
D	Vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động (D) = [(D1) + (D2) + (D3)]/3*15%	1.503.064	1.503.550
D1	Chỉ số BI - Năm thứ n	10.440.517	9.642.305
D2	Chỉ số BI - Năm thứ n-1	9.549.718	9.582.330
D3	Chỉ số BI - Năm thứ n-2	10.071.044	10.846.365
E	Tổng tài sản có rủi ro (E) = (B) + 12,5*[(C) + (D)]	123.262.017	119.861.000
Tier 1 CAR	Tỷ lệ an toàn vốn cấp 1 (Tier 1 CAR) = (A1)/(E)	17,71%	16,61%
CAR	Tỷ lệ an toàn vốn (CAR) = (A)/(E)	18,10%	16,99%

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Ngân hàng TNHH Một Thành Viên HSBC (Việt Nam) (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”) có Tỷ lệ an toàn vốn là 18,10%. Vốn tự có đạt 22.309 tỷ đồng. Trong đó, vốn cấp một là 21.835 tỷ đồng và vốn cấp hai là 474 tỷ đồng.

Ngân hàng không có công ty con, công ty liên kết và không phát sinh các khoản giảm trừ khỏi vốn tự có và công cụ vốn chủ sở hữu tại ngày báo cáo.

Tỷ lệ an toàn vốn được tính toán tự động thông qua hệ thống phần mềm được thiết lập theo các quy định tại Thông tư số 41/2016/TT-NHNN ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về Tỷ lệ an toàn vốn

đối với ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (Thông tư 41) và các sửa đổi bổ sung đang có hiệu lực.

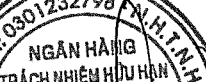
Ngân hàng tự đánh giá việc triển khai và tuân thủ tỷ lệ an toàn vốn (CAR) đang được duy trì ổn định, ở mức cao hơn so với (i) mức tối thiểu theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) và (ii) tỷ lệ an toàn vốn mục tiêu của Ngân hàng. Dựa trên các dự báo hiện tại, CAR được kỳ vọng sẽ tiếp tục duy trì ở mức tích cực trong 3 năm tới. Trên cơ sở đó, Ngân hàng chưa phát sinh nhu cầu và chưa có kế hoạch tăng vốn điều lệ trong giai đoạn sắp tới.

Hàng năm, Ngân hàng thực hiện việc trích lập 10% lợi nhuận sau thuế vào Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và 10% phần lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ vào Quỹ dự phòng tài chính theo quy định. Ngoài ra, Ngân hàng cũng chuẩn bị sẵn sàng các phương án tăng vốn (theo kế hoạch phòng bị) trong các kịch bản bất lợi như được trình bày tại Báo cáo đánh giá nội bộ về mức đủ vốn, khi đó các biện pháp tăng vốn sau đây có thể được xem xét:

- Điều chỉnh số lợi nhuận chuyển về Ngân hàng mẹ
- Tăng vốn cấp 2
- Biện pháp với các khoản cho vay khách hàng
- Thực hiện các biện pháp quản lý tài sản tính theo rủi ro và các biện pháp giảm thiểu rủi ro khác
- Cắt giảm chi phí

Theo đây, Tôi phê chuẩn Báo cáo công bố thông tin về Tỷ lệ an toàn vốn tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và các nội dung chi tiết từ trang 3 đến trang 17 của Ngân hàng.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 8 năm 2026



Timothy Mark Redvers Evans
Tổng Giám đốc và
Người đại diện theo pháp luật



Hà Lê Thảo Vy
Quyền Giám đốc Tài chính và
Kê toán trưởng

I. QUY TRÌNH TÍNH TOÁN TỶ LỆ AN TOÀN VỐN

Quy trình tính toán tỷ lệ an toàn vốn được thực hiện qua các bước sau:

- Thu thập, tổng hợp và đối chiếu dữ liệu đầu vào từ các nguồn dữ liệu, và các phòng ban liên quan
- Xử lý và tính toán tỷ lệ an toàn vốn qua phần mềm
- Trích xuất báo cáo, rà soát và kiểm tra kết quả
- Sử dụng kết quả Tỷ lệ an toàn vốn trong các phân tích, báo cáo nội bộ và theo chế độ báo cáo thống kê Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
- Bảo trì định kỳ hệ thống công nghệ thông tin.

II. RỦI RO TÍN DỤNG**A. Nội dung định tính****1. Khung quản lý rủi ro**

Hội đồng Thành viên chịu trách nhiệm quản lý chung các rủi ro của Ngân hàng, phê duyệt các chiến lược và nguyên tắc quản lý rủi ro thông qua các đề trình từ Ủy Ban Quản Lý Rủi Ro (RMC) và Hội Đồng Rủi Ro (RMM). Việc theo dõi và quản lý rủi ro chủ yếu được thực hiện dựa trên thông tin báo cáo và các hạn mức được thiết lập bởi Ngân hàng, quy định bởi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”) và giám sát bởi Tập đoàn HSBC. Hội đồng Xử lý Rủi ro đánh giá mức trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo định kỳ.

Ngân hàng tuân theo Khung quản lý rủi ro để quản lý các rủi ro một cách tổng thể để đạt được các mục tiêu chiến lược. Trách nhiệm quản lý rủi ro được phân công cho các cá nhân trong ban quản lý cấp cao. Những cá nhân này chịu trách nhiệm đối với các rủi ro đang phụ trách, và báo cáo lên các cấp theo cấu trúc quản trị rủi ro. Các chính sách, quy trình và hạn mức rủi ro được thiết lập theo nguyên tắc đảm bảo rằng các hoạt động kinh doanh vẫn nằm trong khẩu vị rủi ro.

Tất cả nhân viên đều có vai trò trong việc quản lý rủi ro. Các vai trò này được quy định qua mô hình Ba Tuyến phòng thủ áp dụng trên tất cả các hoạt động của ngân hàng. Mô hình này bao gồm Tuyến phòng thủ thứ nhất (Chủ sở hữu rủi ro, Chủ sở hữu kiểm soát và Người quản lý hoạt động kiểm soát rủi ro), Tuyến phòng thủ thứ hai (Bộ phận kiểm soát rủi ro tuyến thứ hai) và Tuyến phòng thủ thứ ba (Kiểm toán nội bộ). Mô hình này phân định trách nhiệm quản lý hoạt động và trách nhiệm quản lý rủi ro, kiểm soát trong từng phòng ban, từ đó tạo ra một môi trường kiểm soát chặt chẽ để quản lý rủi ro.

2. Quản lý Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng được Ngân hàng định nghĩa và kiểm soát chặt chẽ theo chiến lược quản lý rủi ro tín dụng được xây dựng rõ ràng. Chiến lược quản lý rủi ro tín dụng tạo nền tảng vững chắc để xây dựng Cơ cấu Quản lý Rủi ro tín dụng, Hệ thống Xếp hạng tín dụng nội bộ cũng như các hoạt động Kiểm soát, Đo lường Rủi ro.

(i) Chiến lược quản lý rủi ro tín dụng

Chiến lược Quản lý Rủi ro tín dụng được quy định trong Kế hoạch Quản trị Rủi ro cấp quốc gia (CRP) cho Khối khách hàng Doanh nghiệp (CIB) và Khối khách hàng Cá nhân (IWPB), bám sát vào hoạt động phát triển kinh doanh nhằm tối ưu hóa mô hình hoạt động và môi trường kinh doanh. Các chiến lược kinh doanh chính cụ thể như sau:

- Hỗ trợ phát triển kinh doanh trong phạm vi khẩu vị rủi ro của Ngân hàng
- Duy trì và tăng trưởng các Tài sản Có chất lượng cao
- Kiểm soát và quản lý rủi ro, giảm thiểu các khoản lỗ tín dụng đồng thời tăng cường lợi nhuận sau dự phòng

(ii) Cơ cấu quản lý rủi ro tín dụng

Ngân hàng xây dựng một Cơ cấu quản lý rủi ro tín dụng chặt chẽ và hiệu quả. Theo Thông tư số 13/2018/TT-NHNN ngày 18/05/2018, hoạt động tín dụng được thực hiện tách biệt giữa các bộ phận quản lý quan hệ khách hàng, thẩm định và phê duyệt, như sau:

- Quản lý Rủi ro Tín dụng: Đối với Khối khách hàng Cá nhân (IWPB), Bộ phận Quản lý rủi ro chịu trách nhiệm cho việc ban hành quy định nội bộ về hoạt động tín dụng, quản lý chất lượng tín dụng và lập báo cáo về các chỉ tiêu tín dụng theo quy định của Tập đoàn và Ngân hàng Nhà Nước. Đối với Khối khách hàng Doanh nghiệp (CIB), việc phê duyệt tín dụng chủ yếu thuộc trách nhiệm của tuyến bảo vệ thứ nhất theo thẩm quyền phê duyệt được ủy quyền từ Tổng giám đốc (CEO) (được ủy quyền từ Hội đồng Thành viên), trong đó người phê duyệt chịu trách nhiệm cá nhân đối với các quyết định phê duyệt tín dụng. Bộ phận Quản lý rủi ro (WCRM) ở tuyến bảo vệ thứ hai chịu trách nhiệm giám sát chất lượng phê duyệt tín dụng thực hiện bởi tuyến bảo vệ thứ nhất qua quy trình đồng thuận/ phủ quyết. WCRM cũng chịu trách nhiệm cho việc quản lý chất lượng danh mục và thu hồi tài sản. WCRM giám sát xu hướng biến động của danh mục cho vay và các rủi ro tập trung của ngân hàng, cung cấp tài liệu cho hội đồng rủi ro và thực hiện đánh giá / phân tích danh mục đầu tư định kỳ để Ban giám đốc xem xét, và giám sát tổng quát các chính sách, quy trình và kiểm soát liên quan tới rủi ro tín dụng và rủi ro thị trường của ngân hàng, bao gồm những rủi ro phát sinh (không giới hạn) từ hoạt động ngân hàng của doanh nghiệp, định chế tài chính, tài trợ thương mại, giao dịch ngân hàng liên quan tới chứng khoán và các hoạt động thương mại.
- Bộ phận Quản lý quan hệ khách hàng: hoạt động tín dụng được phân tách để đảm bảo tính hiệu quả và kiểm soát của quy trình tín dụng, tuy nhiên các Giám đốc Quan hệ khách hàng có trách nhiệm chính về công tác quản lý khách hàng cũng như chất lượng tín dụng.
- Bộ phận Vận hành: quản lý chứng từ tài sản đảm bảo, thực hiện giải ngân và giám sát thanh toán khoản vay.

(iii) Hệ thống xếp hạng tín dụng

Ngân hàng áp dụng Hệ thống Xếp hạng rủi ro tín dụng để ấn định rủi ro tín dụng nội bộ đối với khách hàng vay nhằm giúp cho Ngân hàng phân định các mức độ rủi ro từ cao đến thấp phù hợp với từng khách hàng và các khoản vay của họ. Bên cạnh đó, nhiều công cụ đánh giá rủi ro và mô hình phân tích chấm điểm được sử dụng để đo lường Xác suất vỡ nợ (PD), Tỷ lệ thất khi vỡ nợ (LGD) và Dự nợ tại thời điểm vỡ nợ (EAD) là các yếu tố chính của việc quản lý rủi ro tín dụng trong hệ thống đánh giá rủi ro của Tập đoàn.

(iv) Các kiểm soát, đo lường rủi ro tín dụng

Khối khách hàng doanh nghiệp: Rủi ro tín dụng doanh nghiệp được quản lý và kiểm soát chặt chẽ bởi Ban quản lý, Bộ phận Quản lý rủi ro Tín dụng Doanh Nghiệp (WCRM), Khối khách hàng doanh nghiệp (CIB) và Bộ phận vận hành. Định kỳ, các báo cáo, cuộc họp và lấy mẫu ngẫu nhiên được tiến hành để giảm thiểu rủi ro tín dụng và đảm bảo các biện pháp kiểm soát rủi ro tín dụng đang hoạt động hiệu quả. Tóm tắt các phương pháp, biện pháp được thực hiện để kiểm soát rủi ro tín dụng như sau:

- Định kỳ cập nhật tình hình tổng quan quản lý rủi ro tín dụng lên Hội đồng Rủi ro
- Các cuộc họp của Ủy ban quản lý rủi ro được tổ chức định kỳ
- Nhận xét đánh giá của Ban kiểm soát đảm bảo nội bộ (WCRU)
- Theo dõi hàng ngày các khoản vay vượt hạn mức và quá hạn
- Quy trình chọn và kiểm mẫu hàng tháng
- Cuộc họp Ủy ban quản trị tài khoản Quan ngại-Kiểm soát-Giám sát (WWM)
- Cuộc họp kiểm soát rủi ro Khối khách hàng Doanh nghiệp (CIB BRM)

Khối khách hàng cá nhân: Rủi ro tín dụng cá nhân được kiểm soát trong suốt chu kỳ quản lý tín dụng, bao gồm 6 giai đoạn:

- Lên kế hoạch sản phẩm và các bước kiểm soát rủi ro
- Tiếp nhận các khoản vay mới
- Cập nhật thông tin khoản vay và quản lý chất lượng tín dụng
- Thu hồi nợ quá hạn
- Quản lý nợ xấu
- Đánh giá chất lượng danh mục và thiết lập lại các kế hoạch và kiểm soát.

Rủi ro tín dụng của Khối khách hàng cá nhân được theo dõi và kiểm soát chặt chẽ bởi Phòng quản lý rủi ro tín dụng cá nhân, Khối tài chính cá nhân và quản lý tài sản, và Khối vận hành. Các chính sách nội bộ, hướng dẫn, các quy trình và báo cáo quản lý rủi ro được xây dựng và triển khai đồng bộ và thống nhất đảm bảo tuân thủ với quy định pháp luật và các quy định của Tập đoàn. Những văn bản này quy định khung quản lý chung và chi tiết, bao gồm nhưng không giới hạn về quản lý rủi ro tín dụng, khẩu vị rủi ro tín dụng, hạn mức tín dụng cho từng khách hàng, ủy quyền phê duyệt cho vay, tài sản bảo đảm, chính sách và quy trình cấp tín dụng đối với các phân khúc khách hàng, vv...

Việc giám sát thường xuyên các hồ sơ tín dụng mới thông qua việc thực hiện chọn mẫu kiểm tra định kỳ, quản lý danh mục tín dụng để nhận diện dấu hiệu cảnh báo sớm được thực hiện bởi tuyến phòng thủ thứ hai là Phòng rủi ro tín dụng cá nhân. Những phát hiện đáng lưu ý và các đề xuất được báo cáo lên cuộc họp quản trị thường xuyên.

Hội đồng xử lý rủi ro đóng vai trò tư vấn và thực thi nhiệm vụ, quyền hạn của Hội Đồng Thành Viên giao cho trong việc giám sát phân loại nợ, trích lập dự phòng và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng. Việc báo cáo và giám sát được thực hiện theo các quy định của NHNN Việt Nam và chuẩn mực của Tập đoàn.

Để ứng phó kịp thời với bất kỳ dấu hiệu cảnh báo sớm nào, các kế hoạch phù hợp sẽ được đưa ra để quản lý nợ xấu và trích lập dự phòng theo quy định hiện hành. Bên cạnh đó, Ngân hàng triển khai các báo cáo ngoại biệt để tăng cường giám sát chặt chẽ các khoản nợ quá hạn như một biện pháp chủ động trong kiểm soát các khoản nợ xấu mới phát sinh cũng như kiểm tra tính pháp lý và khả năng thu hồi thông qua tài sản bảo đảm hiện có. Tất cả các báo cáo nợ xấu đã phê duyệt được nộp cho NHNN theo đúng thời hạn.

Từ ngày 15 tháng 11 năm 2025, Ngân hàng đã áp dụng Thông tư 29/2025 để cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn do nguyên nhân khách quan, bất khả kháng quy định tại Nghị định số 55/2015/NĐ-CP. Theo đó, đối với các khách hàng thuộc đối tượng áp dụng có các khoản nợ phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trước và trong khoảng thời gian xảy ra nguyên nhân khách quan, bất khả kháng cụ thể, và các khách hàng này không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm, thì Ngân hàng được phép cơ cấu lại thời gian trả nợ cho các khoản nợ này và vẫn giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại tại thời điểm gần nhất trước khi cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo quy định tại Thông tư 29/2025.

3. Danh sách các doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm độc lập được sử dụng khi tính tỷ lệ an toàn vốn

Ngân hàng sử dụng kết quả xếp hạng tín nhiệm độc lập của các tổ chức xếp hạng quốc tế như: Moody's, Fitch và S&P.

4. Giảm thiểu rủi ro tín dụng

Ngân hàng sử dụng tài sản bảo đảm là tiền gửi và bảo lãnh của bên thứ ba để thực hiện giảm thiểu rủi ro tín dụng khi tính Tỷ lệ an toàn vốn tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2025.

B. Nội dung định lượng

1. Rủi ro tín dụng theo thứ hạng tín nhiệm

Các khoản phải đòi định chế tài chính, hệ số rủi ro tín dụng và tài sản tính theo rủi ro tín dụng tại ngày 30/06/2026

Tại ngày 30/06/2026	Thứ hạng tín nhiệm	Số dư theo nguyên giá của khoản phải đòi (*) Triệu đồng	Hệ số rủi ro tín dụng (%)	Tài sản có rủi ro Triệu đồng
Các khoản phải đòi tổ chức tài chính nước ngoài và chi nhánh ngân hàng nước ngoài	Từ AAA đến AA-	45.383.657	20	9.076.731
	Từ A+ đến BBB-	752.896	50	376.448
	Từ BB+ đến B-	-	100	-
	Dưới B- hoặc không có xếp hạng	25.568	150	38.352
Các khoản phải đòi tổ chức tín dụng trong nước có thời hạn ban đầu từ 3 tháng trở lên	Từ AAA đến AA-	-	20	-
	Từ A+ đến BBB	-	50	-
	Từ BB+ đến BB-	3.662.216	80	2.929.773
	Từ B+ đến B-	-	100	-
	Dưới B- hoặc không có xếp hạng	2.254.584	150	3.381.876
Các khoản phải đòi tổ chức tín dụng trong nước có thời hạn ban đầu dưới 3 tháng	Từ AAA đến AA-	-	10	-
	Từ A+ đến BBB	-	20	-
	Từ BB+ đến BB-	504.589	40	201.836
	Từ B+ đến B-	-	50	-
	Dưới B- hoặc không có xếp hạng	355.987	70	249.191
Tổng cộng		52.939.497		16.254.207

(*): Giá trị số dư khoản phải đòi được trình bày theo nguyên giá của khoản phải đòi sau điều chỉnh giảm của các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng và dự phòng cụ thể (nếu có).

Các khoản phải đòi định chế tài chính, hệ số rủi ro tín dụng và tài sản tính theo rủi ro tín dụng tại ngày 31/12/2025

Tại ngày 31/12/2025	Thứ hạng tín nhiệm	Số dư theo nguyên giá của khoản phải đòi (*) Triệu đồng	Hệ số rủi ro tín dụng (%)	Tài sản có rủi ro Triệu đồng
Các khoản phải đòi tổ chức tài chính nước ngoài và chi nhánh ngân hàng nước ngoài	Từ AAA đến AA-	44.540.626	20	8.908.125
	Từ A+ đến BBB-	301.582	50	150.791
	Từ BB+ đến B-	-	100	-
	Dưới B- hoặc không có xếp hạng	295.311	150	442.967
Các khoản phải đòi tổ chức tín dụng trong nước có thời hạn ban đầu từ 3 tháng trở lên	Từ AAA đến AA-	-	20	-
	Từ A+ đến BBB	-	50	-
	Từ BB+ đến BB-	1.806.572	80	1.445.258
	Từ B+ đến B-	-	100	-
	Dưới B- hoặc không có xếp hạng	1.627.404	150	2.441.106
Các khoản phải đòi tổ chức tín dụng trong nước có thời hạn ban đầu dưới 3 tháng	Từ AAA đến AA-	-	10	-
	Từ A+ đến BBB	-	20	-
	Từ BB+ đến BB-	1.079.091	40	431.636
	Từ B+ đến B-	-	50	-
	Dưới B- hoặc không có xếp hạng	-	70	-
Tổng cộng		49.650.586		13.819.883

(*): Giá trị số dư khoản phải đòi được trình bày theo nguyên giá của khoản phải đòi sau điều chỉnh giảm của các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng và dự phòng cụ thể (nếu có).

2. Tổng tài sản tính theo rủi ro tín dụng – phân loại theo đối tượng
Tài sản tính theo rủi ro tín dụng khách hàng

	30.06.2026	31.12.2025
	Triệu đồng	Triệu đồng
Khoản phải đòi Chính phủ	-	-
Khoản phải đòi Định chế tài chính	16.254.207	13.819.883
Khoản phải đòi Doanh nghiệp	74.644.033	74.915.799
Khoản cho vay đảm bảo bằng bất động sản	856.455	241
Khoản cho vay thế chấp nhà ở	1.720.201	1.692.980
Khoản phải đòi Bán lẻ	9.190.623	9.260.393
Nợ xấu	113.278	336.141
Các loại tài sản khác	1.075.542	943.853
Tổng cộng	103.854.339	100.969.290

Tài sản tính theo rủi ro tín dụng đối tác

	30.06.2026	31.12.2025
	Triệu đồng	Triệu đồng
Giao dịch tự doanh	-	-
Giao dịch repo và giao dịch reverse repo	-	-
Giao dịch sản phẩm phái sinh để phòng ngừa rủi ro	-	-
Giao dịch mua bán ngoại tệ, tài sản chính với mục đích phục vụ nhu cầu của khách hàng, đối tác quy định tại mục D Khoản 32 Điều 2 Thông tư 41.	98.978	97.335
Tổng cộng	98.978	97.335

3. Tổng tài sản tính theo rủi ro tín dụng – phân loại theo ngành
Tài sản tính theo rủi ro tín dụng khách hàng

Ngành kinh tế	30.06.2026 Triệu đồng	31.12.2025 Triệu đồng
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1.155.364	1.230.049
Khai khoáng	202.705	879.414
Công nghiệp chế biến, chế tạo	36.939.703	35.440.847
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	4.256.109	4.610.899
Xây dựng	675.280	650.352
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	21.041.399	22.004.377
Vận tải kho bãi	2.305.137	2.964.496
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	821.038	819.521
Thông tin và truyền thông	962.419	1.190.983
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	16.783.987	13.854.083
Hoạt động kinh doanh bất động sản	4.718.782	3.751.943
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1.054.359	984.646
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	251.569	269.966
Giáo dục và đào tạo	194.110	78.990
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	221.089	122.632
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	25.081	27.841
Hoạt động dịch vụ khác	1.221.869	1.015.412
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	11.024.339	11.072.839
Tổng cộng	103.854.339	100.969.290

Tài sản tính theo rủi ro tín dụng đối tác

Ngành kinh tế	30.06.2026 Triệu đồng	31.12.2025 Triệu đồng
Công nghiệp chế biến, chế tạo	32.990	29.380
Xây dựng	2.004	48
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	9.527	10.599
Vận tải kho bãi	123	904
Thông tin và truyền thông	251	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	54.083	55.300
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	-	1.104
Tổng cộng	98.978	97.335

4. Chi tiết rủi ro tín dụng khách hàng đối với các loại tài sản khác

Tại ngày 30.06.2026			
	Giá trị tài sản Triệu đồng	Hệ số rủi ro tín dụng %	Tài sản có rủi ro tín dụng Triệu đồng
Tiền mặt	486.945	0	-
Tài sản cố định	129.051	100	129.051
Thuế giá trị gia tăng đầu vào	737	100	737
Các công cụ tài chính phái sinh	56.226	100	56.226
Các khoản phải thu	564.849	100	564.849
Các khoản phí phải thu	43.350	100	43.350
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	38.032	100	38.032
Tài sản Có khác	243.297	100	243.297
Tổng cộng	1.562.487		1.075.542

Tại ngày 31.12.2025			
	Giá trị tài sản Triệu đồng	Hệ số rủi ro tín dụng %	Tài sản có rủi ro tín dụng Triệu đồng
Tiền mặt	512.037	0	-
Tài sản cố định	128.812	100	128.812
Thuế giá trị gia tăng đầu vào	436	100	436
Các công cụ tài chính phái sinh	18.075	100	18.075
Các khoản phải thu	513.493	100	513.493
Các khoản phí phải thu	40.869	100	40.869
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	30.402	100	30.402
Tài sản Có khác	211.766	100	211.766
Tổng cộng	1.455.890		943.853

5. Tổng tài sản tính theo rủi ro tín dụng trước và sau các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026			
	Tài sản có rủi ro trước giảm thiểu Triệu đồng	Biện pháp giảm thiểu rủi ro bằng tài sản bảo đảm Triệu đồng	Tài sản có rủi ro sau giảm thiểu Triệu đồng
Nội bảng	83.933.871	1.576.480	82.741.187
Ngoại bảng	28.132.966	7.121.095	21.212.130
Tổng cộng	112.066.837	8.697.575	103.953.317

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

	Tài sản có rủi ro trước giảm thiểu	Biện pháp giảm thiểu rủi ro bằng tài sản bảo đảm	Tài sản có rủi ro sau giảm thiểu
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng
Nội bảng	80.032.792	1.651.248	78.976.988
Ngoại bảng	31.313.766	6.808.600	22.089.637
Tổng cộng	111.346.558	8.459.848	101.066.625

III. RỦI RO HOẠT ĐỘNG

A. Nội dung định tính

1. Chính sách và việc quản lý rủi ro hoạt động

Tất cả nhân viên và ban quản lý đều có trách nhiệm đối với rủi ro hoạt động, được hướng dẫn thông qua Khung Quản lý Rủi ro của Tập đoàn (RMF). Khung Quản lý Rủi ro hướng dẫn các phương thức để Ngân hàng quản lý Rủi ro tài chính và Rủi ro phi tài chính áp dụng tại tất cả các bộ phận, phòng ban.

Để quản lý rủi ro hoạt động, Ngân hàng áp dụng cơ chế quản trị rủi ro Ba Tuyến phòng vệ:

- (i) **Tuyến bảo vệ thứ 1** sở hữu và quản lý rủi ro hoạt động. Phạm vi bao gồm các đánh giá theo chủ đề và đánh giá đối chiếu các sự kiện phát sinh rủi ro và các tình huống suy ra tổn thất, đồng thời triển khai, đảm bảo việc đạt được các Kết quả về Ứng xử trong kinh doanh. Tuyến này cũng có trách nhiệm đánh giá liệu rủi ro khi tổng hợp lại có thể dẫn tới mức độ rủi ro cao hơn so với mức thể hiện bởi từng rủi ro riêng lẻ hay không, và thực hiện các hành động đánh giá đối chiếu phù hợp khi có liên quan tới các bộ phận khác của Ngân hàng. Tuyến này phải đảm bảo bố trí đầy đủ nguồn lực để quản lý rủi ro hoạt động hiệu quả, và kịp thời xử lý hoặc báo cáo leo thang/ vượt cấp khi tồn tại các hạn chế vướng mắc trong quá trình quản lý rủi ro hoạt động.
- (ii) **Tuyến bảo vệ thứ 2** thực hiện giám sát và phản biện việc quản lý rủi ro hoạt động. Tuyến này cung cấp chuyên môn về các loại rủi ro và giám sát độc lập đối với Tuyến bảo vệ thứ nhất. Đồng thời, Tuyến phòng thủ thứ hai phản biện mức độ hiệu quả của các thực hành quản lý rủi ro hoạt động, bảo đảm rằng mức độ rủi ro tổng hợp và nguồn lực sẵn có vẫn nằm trong khẩu vị rủi ro; bao gồm việc đánh giá rủi ro về Ứng xử trong kinh doanh nằm trong phạm vi mà tuyến này được giao trách nhiệm giám sát.
- (iii) **Tuyến bảo vệ thứ 3**, do Kiểm toán Nội bộ Toàn cầu thực hiện, cung cấp sự đảm bảo độc lập cho ban quản lý cấp cao và Hội đồng thành viên về mức độ hiệu quả của quản lý rủi ro hoạt động, việc quản trị rủi ro và các hoạt động kiểm soát nội bộ. Hoạt động đảm bảo này góp phần bảo vệ năng lực tài chính, uy tín và sự bền vững lâu dài của HBVN.

2. Kế hoạch duy trì hoạt động liên tục

Kế hoạch duy trì hoạt động liên tục của Ngân hàng được ghi nhận trong Quy trình Quản lý Duy trì Hoạt động liên tục. Kế hoạch được cập nhật thường xuyên và thử nghiệm ít nhất một năm một lần cho những tình huống có thể gây gián đoạn kinh doanh, với phạm vi bao gồm tất cả lĩnh vực kinh doanh, bộ phận, chi nhánh.

B. Nội dung định lượng
1. Chỉ số kinh doanh

	30.06.2026	31.12.2025
	Triệu đồng	Triệu đồng
IC – Thu nhập thuần từ lãi và các hoạt động tương tự	6.413.692	5.949.759
SC – Tổng giá trị của thu nhập và chi phí từ hoạt động dịch vụ và các hoạt động khác	2.462.262	2.374.438
FC – Giá trị tuyệt đối lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và mua bán chứng khoán	1.564.563	1.318.108
BI - Chỉ số kinh doanh	10.440.517	9.642.305

2. Vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động

	30.06.2026
	Triệu đồng
BI ₂₀₂₆ – Chỉ số kinh doanh năm thứ n	10.440.517
BI ₂₀₂₅ – Chỉ số kinh doanh năm thứ n-1	9.549.718
BI ₂₀₂₄ – Chỉ số kinh doanh năm thứ n-2	10.071.044
BI ₂₀₂₄₋₂₀₂₆ – Chỉ số kinh doanh năm 2024-2026	10.020.426
Hệ số	15%
Vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động tại ngày 30.06.2026	1.503.064

	31.12.2025
	Triệu đồng
BI ₂₀₂₅ – Chỉ số kinh doanh năm thứ n	9.642.305
BI ₂₀₂₄ – Chỉ số kinh doanh năm thứ n-1	9.582.330
BI ₂₀₂₃ – Chỉ số kinh doanh năm thứ n-2	10.846.365
BI ₂₀₂₃₋₂₀₂₅ – Chỉ số kinh doanh năm 2023-2025	10.023.667
Hệ số	15%
Vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động tại ngày 31.12.2025	1.503.550

IV. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

A. Nội dung định tính

1. Chính sách quản lý rủi ro thị trường

(i) Định nghĩa

Rủi ro thị trường là rủi ro do biến động bất lợi của lãi suất, tỷ giá, giá vàng, giá chứng khoán và giá hàng hóa trên thị trường gây ra tổn thất cho Ngân hàng. Rủi ro thị trường bao gồm: rủi ro lãi suất, rủi ro ngoại hối, rủi ro giá cổ phiếu, rủi ro giá hàng hóa.

Do đặc thù kinh doanh và phạm vi hoạt động, Ngân hàng đang chịu hai loại rủi ro thị trường chính là rủi ro ngoại hối và rủi ro lãi suất.

- Rủi ro ngoại hối là rủi ro do biến động bất lợi của tỷ giá, giá vàng trên thị trường khi Ngân hàng có trạng thái ngoại tệ, trạng thái vàng.
- Rủi ro lãi suất là rủi ro do biến động bất lợi của lãi suất trên thị trường đối với giá trị của giấy tờ có giá, công cụ tài chính có lãi suất, sản phẩm phái sinh lãi suất trên sổ kinh doanh của Ngân hàng.

(ii) Quy trình chính sách quản lý rủi ro thị trường

Ngân hàng đã thiết lập các quy trình, chính sách liên quan đến quản lý rủi ro thị trường bao gồm:

- Chính sách quản lý rủi ro thị trường của Tập đoàn
- Quy định phân tách sổ kinh doanh, sổ ngân hàng
- Hệ thống kiểm soát hạn mức
- Phương pháp đo lường rủi ro thị trường bao gồm: Phân tích độ nhạy, đo lường VaR, VaR Back testing, đo lường Stress VaR (trong điều kiện khủng hoảng), Stress test.

(iii) Cơ cấu tổ chức quản lý rủi ro thị trường

Ngân hàng tổ chức quản lý theo mô hình 3 tuyến bảo vệ độc lập. Chức năng, nhiệm vụ cụ thể của mỗi bộ phận được quy định trong các quy định nội bộ của Tập đoàn (FIM)

- Tuyến bảo vệ thứ nhất: Phòng thị trường vốn và tiền tệ, phòng nghiệp vụ thị trường vốn và tiền tệ, bộ phận nghiệp vụ quản lý rủi ro (nước ngoài).
- Tuyến bảo vệ thứ hai: Bộ phận quản lý rủi ro doanh nghiệp và thị trường, Bộ phận quản lý rủi ro giao dịch.
- Tuyến bảo vệ thứ ba: Kiểm toán nội bộ

(iv) Các mô hình/công cụ đo lường rủi ro thị trường

Hiện tại Ngân hàng đang thực đo lường rủi ro thị trường bằng phương pháp tiêu chuẩn được quy định tại Thông tư 41 và các sửa đổi bổ sung cùng với việc thực hiện báo cáo vốn yêu cầu cho rủi ro thị trường theo định kỳ hàng tháng. Bên cạnh đó, Ngân hàng đã sử dụng các mô hình rủi ro nội bộ của Tập đoàn (Theo Basel III và các chuẩn mực quốc tế khác) để đo lường rủi ro. Cụ thể như sau:

- Phân tích độ nhạy: là một kỹ thuật để phân tích tác động về thu nhập của các công cụ tài chính hoặc danh mục đầu tư bị tác động bởi sự thay đổi của một số yếu tố rủi ro thị trường cơ bản như rủi ro lãi suất, rủi ro ngoại hối, rủi ro giá cổ phiếu và rủi ro hàng hóa.

Ngân hàng đang sử dụng PVBP để đo lường tác động của việc thay đổi 1 điểm lãi suất cơ bản lên giá trị của công cụ tài chính/danh mục.

- VaR: là một công cụ ước tính mức lỗ tiềm ẩn tại một quy mô xác định của trạng thái với các biến động bất lợi của thị trường và giá cả trong một khoảng thời gian cụ thể theo một mức độ tin cậy nhất định. Ngân hàng đang sử dụng phương pháp mô phỏng lịch sử theo một chuỗi 500 tình huống biến động trong quá khứ với độ tin cậy 99%.
- Stressed VaR: sử dụng cách tính toán như VaR, áp dụng sự biến động của thị trường trong giai đoạn khủng hoảng.
- Back-testing: Ngân hàng thực hiện back-testing hàng ngày để kiểm định độ chính xác của mô hình bằng cách so sánh VaR với mức lãi lỗ thực tế và lãi lỗ giả định (Hypothetical PnL). Lãi lỗ giả định không bao gồm các yếu tố có thể mô hình hóa được như phí giao dịch, hoa hồng và lãi lỗ từ giao dịch trong ngày (intraday income).
- Kiểm tra sức chịu đựng (Stress test) là một phương pháp để đánh giá tác động tiềm ẩn của các biến động đặc biệt trên thị trường hoặc khủng hoảng đối với danh mục, bao gồm tác động đến lợi nhuận và tỷ lệ an toàn vốn. Các giả định về những kịch bản có diễn biến bất lợi (stress scenario) sẽ bao gồm các yếu tố góp phần gây ra các khoản lãi/ lỗ đáng kể cho danh mục của Ngân hàng.

(v) Giám sát và kiểm soát trạng thái chịu rủi ro

- Trạng thái rủi ro thị trường được quản lý thông qua một hệ thống hạn mức được thiết lập dựa trên khẩu vị rủi ro (Risk appetite), điều kiện thị trường và chiến lược kinh doanh của Ngân hàng theo từng thời kỳ. Các hạn mức này sẽ được phân bổ theo cấu trúc toàn ngân hàng, bộ phận kinh doanh, nhóm sản phẩm, từng sản phẩm, từng giao dịch viên, mục đích kinh doanh/đầu tư.
- Hệ thống hạn mức rủi ro thị trường được ngân hàng ghi nhận và quy định cụ thể trong văn bản hệ thống hạn mức rủi ro. Các hạn mức rủi ro thị trường chính được tóm tắt dưới bảng sau:

Hạn mức rủi ro chung cho toàn Ngân hàng	- VaR - Stressed VaR - Hạn mức lỗ theo ngày, theo tháng, theo năm
Hạn mức cho rủi ro ngoại hối	- VaR - Stressed VaR - Hạn mức trạng thái ngoại tệ rỗng - Hạn mức lỗ theo ngày, theo tháng, theo năm
Hạn mức cho rủi ro lãi suất	- VaR - Stressed VaR - Hạn mức độ nhạy PVBP - Hạn mức lỗ theo ngày, theo tháng, theo năm

(vi) Báo cáo rủi ro

Ngân hàng xây dựng hệ thống báo cáo nội bộ về rủi ro thị trường với tần suất định kỳ hàng ngày, hàng tháng, quý, nửa năm, hằng năm và bất thường khi có yêu cầu cũng như quy định đối tượng được nhận các báo cáo này. Nội dung của báo cáo rủi ro thị trường bao gồm:

- Báo cáo về trạng thái rủi ro
- Báo cáo về hạn mức, về tình hình sử dụng hạn mức và vượt hạn mức rủi ro thị trường
- Báo cáo VaR, Stressed VaR, Stress Test.
- Báo cáo lãi/lỗ từ hoạt động kinh doanh vốn, tiền tệ
- Và các báo cáo khác theo yêu cầu cụ thể.

2. Chiến lược tự doanh

Ngân hàng không thực hiện tự doanh trong kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2026.

3. Danh mục thuộc sổ kinh doanh

Danh mục	Tên sản phẩm
Sổ kinh doanh	
Trái phiếu/ Tín phiếu	Trái phiếu chính phủ/ Tín phiếu bằng tiền VNĐ phát hành bởi Kho bạc Nhà nước
Hoán đổi lãi suất 1 đồng tiền	Hoán đổi lãi suất tiền USD
Hoán đổi lãi suất 2 đồng tiền	Hoán đổi lãi suất tiền USD VNĐ với khách hàng trong nước
Ngoại hối	Ngoại hối giao ngay
Ngoại hối	Ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi
Sản phẩm đối ứng	
Sản phẩm đối ứng hoán đổi lãi suất 1 đồng tiền	Đồng tiền giao dịch chính (không phải VNĐ)
Sản phẩm đối ứng trái phiếu kỳ hạn lên đến 20 năm	Trái phiếu Chính phủ bằng tiền VNĐ

B. Nội dung định lượng*Vốn yêu cầu cho rủi ro thị trường*

	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026	
	Tài sản tính theo rủi ro thị trường	Vốn yêu cầu cho rủi ro thị trường
	Triệu đồng	Triệu đồng
Rủi ro lãi suất	-	-
Rủi ro giá cổ phiếu	-	-
Rủi ro ngoại hối	520.400	41.632
Rủi ro giá hàng hóa	-	-
Các giao dịch quyền chọn	-	-
Tổng cộng	520.400	41.632

Ngân hàng không phát sinh vốn yêu cầu cho rủi ro thị trường tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2025 vì:

- Ngân hàng không nắm giữ trái phiếu kinh doanh, hàng hóa kinh doanh, cổ phiếu, giao dịch hoán đổi lãi suất và hợp đồng quyền chọn mà tài sản cơ sở là công cụ tài chính có rủi ro lãi suất, rủi ro giá cổ phiếu, rủi ro ngoại hối và rủi ro giá hàng hóa tại các thời điểm trên.
- Tổng giá trị trạng thái ngoại hối ròng của ngân hàng nhỏ hơn 2% của vốn tự có.

17